TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **87**/2021/DS-PT
Ngày: 27/01/2021
V/v: *"Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai, yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất tranh chấp; tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và giao dịch dân sự vô hiệu; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Lê Phước Thanh**
Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tiến**
Ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thoa** - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020 về *"Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai, yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất tranh chấp; tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và giao dịch dân sự vô hiệu; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 689/2021/QĐ-PT ngày 11/01/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1935;

Địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị S: Bà Nguyễn Thị T T, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi - Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê T B, sinh năm 1967- Có mặt và bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1970 - Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi- Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện S;

Địa chỉ: huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân xã T;

Địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T;

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Vắng mặt.

5. Văn phòng công chứng T;

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi - Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ngân hàng thương mại cổ phần X (X);

Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí M.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thái D - quyền giám đốc Trung tâm Kinh doanh Bán lẻ Ngân hàng thương mại cổ phần X – chi nhánh Quảng Ngãi, Giấy ủy quyền số 48/2016/UQ-CT.HĐQT ngày 02/11/2016- Vắng mặt.

7. Ngân hàng Y Việt Nam (Y);

Địa chỉ: Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Huy C - Giám đốc Phòng giao dịch B, Ngân hàng Y Việt Nam (Y) chi nhánh huyện S, Quyết định ủy quyền số 01/2019/QĐ-NHNoST ngày 01/7/2019) – Có mặt.

8. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1954;

Địa chỉ: xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - Có mặt.

9. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1955;

Địa chỉ: xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Có mặt.

10. Bà Phạm Thị Ánh T, sinh năm 1962 - Có mặt;

Địa chỉ tạm trú: Xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

HKTT: tỉnh Đắk Lắk

11. Ông Lê Xuân N, sinh năm 1940;

Địa chỉ: tỉnh Đồng Nai- Vắng mặt.

12. Ông Lê Văn M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - Vắng mặt.

13. Ông Phan Trọng TA, sinh năm 1986 và bà Cao Thị Lệ T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - Vắng mặt.

14. Ông Đinh Văn T, sinh năm 1982 và bà Lê Thị Bích V, sinh năm 1990;

Địa chỉ: xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - Vắng mặt.

15. A Lê Đức T1, sinh năm 1993 và chị Đỗ Thị T, sinh năm 1995;

16. Chị Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1995;

17. Chị Lê Thị Thùy T, sinh năm 2001;

18. Chị Lê Thị T T, sinh năm 2001;

19. Cháu Phan Cao Cát T, sinh năm 2009;

20. Cháu Phan Mạnh T, sinh năm 2019;

21. Cháu Lê Đức A, sinh năm 2018.

Cùng địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, Phạm Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/10/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày:

Mẹ bà là cụ Lê Thị B (*chết năm 2001*) quê gốc ở xã TT, huyện S, những năm kháng chiến chống pháp cụ B có chồng là cụ Lê N quê ở xã Tịnh B, huyện S, cụ B và cụ N làm ăn sinh sống tại xã Tịnh B, và có 01 người con trai tên là Lê Xuân N (*ông N là cha ruột của ông Lê T B*), chung sống được một thời gian thì cụ N mất, cụ B có chồng khác tên là Phạm Văn T (*là cha ruột của bà S*), quê ở xã T, huyện S. Sau khi lấy cụ T, cụ B dẫn ông N về làm ăn sinh sống cùng cha bà ở xã T. Cụ B và cụ T sinh được 06 người con gồm: Phạm Thị S, Phạm Thị H, Phạm Thị H (*Chết trong chiến tranh, không có gia đình*), Phạm Bảy (*cũng chết trong chiến tranh, không có gia đình*), Phạm Thị K và Phạm Thị Ánh T. Cha mẹ bà không có con nuôi và con riêng nào khác.

Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, hiện nay thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có diện tích 1.566m^2, có nguồn gốc là cha mẹ bà, cụ Phạm Văn T và cụ Lê Thị B mua của ông Trần H; thời điểm đó cha mẹ bà mua 04 thửa đất nông nghiệp, trong đó có thửa 506, tờ bản đồ số 19, còn các thửa khác có số thửa bao nhiêu thì bà không rõ, bà chỉ biết các thửa đất có tục hô Gò Cạn, tại xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi mua thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2, xã T, cha mẹ bà sử dụng trồng mỳ, trồng mía; năm 1967 cha bà cụ Phạm Văn T bị địch bắn chết, mẹ cùng chị em bà tiếp tục sử dụng trồng lang, mỳ, mía. Thực hiện chủ trương góp đất vào hợp tác xã, cụ B đưa vào hợp tác xã 03 thửa đất, riêng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S cụ B không đưa vào Hợp tác xã, cụ B quản lý sử dụng thửa đất này mãi đến năm 2001 cụ B chết, sau khi cụ B chết thì không ai sử dụng thửa đất số 506. Giáp ranh với thửa đất 506, tờ bản đồ số 19, xã T là thửa đất của ông Lê T B, thửa đất có số hiệu bao nhiêu bà không biết, mẹ bà chết ông B đã sử dụng luôn thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19. Năm 2003, ông Lê T B kê khai thửa

đất 506, tờ bản đồ số 19, xã T chung với thửa đất của ông đang quản lý sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 QSDĐ/1087/2003/QĐ-UBND ngày 27/12/2003 đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.566m^2, xã T (*trong đó có 756m^2 thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T*). Ông Lê T B có dựng một trại tạm và xây công trình phụ lấn qua phần diện tích đất thuộc diện tích đất thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19 là tài sản của cha mẹ nên chị em bà có quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Năm 2017 ông Lê T B đã tách thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi thành 07 thửa gồm: Thửa đất số 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348 tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi tách thửa hộ ông Lê T B đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19 xã T cho ông Phan Trọng TA theo hợp đồng số 27, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 03/7/2017 do UBND xã T chứng thực; tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19 xã T cho chị Lê Thị Ngọc H theo hợp đồng số 12, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 27/02/2018 do UBND xã T chứng thực; tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19 xã T cho ông Lê Văn M theo hợp đồng số 1452, quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2018 do phòng Công chứng T chứng thực; tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 19 xã T cho anh Lê Đức T1 theo hợp đồng số 13, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 27/02/2018 do UBND xã T chứng thực; chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1348, tờ bản đồ số 19, xã T cho ông Đinh Văn T (*xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi*) bằng giấy tờ viết tay, không có công chứng chứng thực; ngoài ra ông B còn thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1347, tờ bản đồ số 19 xã T tại Ngân hàng Thương mại cổ phần X X. Việc ông Lê T B chuyển nhượng, tặng cho và thế chấp quyền sử dụng đất nói trên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Bà S yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết: Buộc ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M phải trả lại 756m^2 của thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, cho bà và các anh chị em là Phạm Thị H, Phạm Thị K, Phạm Thị Ánh T, và ông Lê Xuân N. Có ranh giới tứ cận: phía bắc giáp đường nhựa, phía nam giáp đất ông Phạm K, phía tây giáp đất còn lại của ông Lê T B, phía đông giáp đất ông Nguyễn T Sơn. Yêu cầu ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên diện tích đất phải trả lại 756m^2 đất của thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 QSDĐ/1087/2003/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 27/12/2003 cho hộ ông Lê T B đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hủy

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987452, số vào sổ: "cs"01719 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987453, số vào sổ: "cs"01720 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987454, số vào sổ: "cs"01721 do Sở Tài Nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987455, số vào sổ: "cs"01722 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1345, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987456, số vào sổ: "cs"01723 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987457, số vào sổ: "cs"01724 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1347, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987458, số vào sổ: "cs"01725 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1348, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 27, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 03/7/2017 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, anh Lê Đức T1 và chị Lê Thị Ngọc H với ông Phan Trọng TA tại thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19 xã T vô hiệu. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 12, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 27/02/2018 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, anh Lê Đức T1 với chị Lê Thị Ngọc H tại thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19 xã T vô hiệu. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1452, quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2018 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, chị Lê Thị Ngọc H, anh Lê Đức T1 với ông Lê Văn M tại thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19 xã T vô hiệu. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 13, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 27/02/2018 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, chị Lê Thị Ngọc H với anh Lê Đức T1 tại thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 19 xã T vô hiệu và tuyên giao dịch dân sự "chuyển nhượng quyền sử dụng đất" giữa ông Lê T B với ông Đinh Văn T tại thửa đất số 1348, tờ bản đồ số 19, xã T vô hiệu.

Bị đơn ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê T B trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2, xã T là của bà nội cụ Lê Thị B, cụ B đưa vào Hợp tác xã, theo sổ mục kê ruộng đất năm 1986 do Hợp tác xã Đ quản lý. Năm 1999, thực hiện phân chia ruộng đất cho

nhân dân, Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi thành lập Tổ công tác phân chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP. Sau khi kiểm tra hồ sơ, cân đối ruộng đất, Tổ công tác thực hiện cấp đất cho hộ gia đình ông B, gồm 4 nhân khẩu là Lê T B, Huỳnh Thị M, Lê Đức T1 và Lê Thị Ngọc H, đất vườn bao gồm thửa đất số 506, diện tích 756m^2 và thửa đất số 543, diện tích 832m^2 biến động thành thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1566m^2; đất màu bao gồm thửa đất số 161, diện tích 629m^2 và thửa đất số 996, diện tích 738m^2; đất ruộng bao gồm thửa đất số 2, diện tích 2786m^2 và thửa đất số 209, diện tích 1101m^2 xã T, huyện S.

Trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 85, năm 1998, vợ chồng ông B xây dựng nhà cấp 4 và các công trình phụ, xây dựng từng lần qua nhiều năm nhưng nguyên đơn bà Phạm Thị S ở cùng địa phương biết nhưng không có tranh chấp. Năm 2017, ông B làm hồ sơ đề nghị tách thửa đất số 85 thành 7 thửa: Thửa số 1342, diện tích 318m^2 tờ bản đồ số 19 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/5/2017, số vào sổ CS01719, số phát hành CG 987452; thửa số 1343, diện tích 188m^2 tờ bản đồ số 19 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/5/2017, số vào sổ CS01720, số phát hành CG 987453; thửa số 1344, diện tích 183,5m^2 tờ bản đồ số 19 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/5/2017, số vào sổ CS01721, số phát hành CG 987454; thửa số 1345, diện tích 299,5m^2 tờ bản đồ số 19 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/5/2017, số vào sổ CS01722, số phát hành CG 987455; thửa số 1346, diện tích 190m^2 tờ bản đồ số 19 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/5/2017, số vào sổ CS01723, số phát hành CG 987456; thửa số 1347, diện tích 183m^2 tờ bản đồ số 19 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/5/2017, số vào sổ CS01724, số phát hành CG 987457; thửa số 1348, diện tích 208m^2 tờ bản đồ số 19 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/5/2017 số vào sổ CS01725, số phát hành CG 987458.

Nguyên đơn cho rằng 756m^2 đất, thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 9, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc của ông bà nội để lại là không đúng vì năm 1986, thực hiện chính sách của Nhà nước trong việc quản lý, sử dụng đất nên các hộ gia đình đã giao toàn bộ diện tích đất cho Hợp tác xã Đ quản lý, sau đó Hợp tác xã đã cân đối, cấp lại cho dân làm nhà ở cụ thể gia đình ông được giao thửa đất số 543 và thửa đất số thửa số 506, diện tích 756m^2 cùng tờ bản đồ số 19, xã T; theo sổ mục kê được Hợp tác xã Đ quản lý chứ không phải là đất của cụ Lê Thị B. Vợ chồng ông B đã sử dụng liên tục thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước và được Uỷ ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thửa đất số 85 là tài sản riêng của hộ gia đình, không phải di sản

của ông bà để lại, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả 756m^2 đất của thửa đất số 85 là không có căn cứ. Do đó, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan Trọng TA, ông Đinh Văn T và việc tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Ngọc H, Lê Đức T1 là đúng pháp luật đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày:

Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, hiện nay thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có diện tích 1.566m^2, có nguồn gốc là do cha mẹ bà là cụ Phạm Văn T và cụ Lê Thị B mua của ông Trần H; thời điểm đó cha mẹ bà mua 04 thửa đất nông nghiệp, trong đó có thửa 506, tờ bản đồ số 19, còn các thửa khác có số thửa bao nhiêu thì bà không rõ, bà chỉ biết các thửa đất có tục hô Gò Cạn tại xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi mua thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2, xã T, cha mẹ bà sử dụng trồng mỳ, trồng mía; năm 1967 cha bà cụ Phạm Văn T bị địch bắn chết, mẹ cùng chị em bà tiếp tục sử dụng trồng lang, mỳ, mía. Thực hiện chủ trương góp đất vào hợp tác xã, cụ B đưa vào hợp tác xã 03 thửa đất, còn thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S cụ B không đưa vào Hợp tác xã, cụ B quản lý sử dụng thửa đất này mãi đến năm 2001 cụ B chết, sau khi cụ B chết thì ông B đã sử dụng luôn phần thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19. Năm 2003, ông Lê T B kê khai thửa đất 506, tờ bản đồ số 19, xã T chung với thửa đất của ông đang quản lý sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 QSDĐ/1087/2003/QĐ-UBND ngày 27/12/2003 đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.566m^2, xã T (*trong đó có 756m^2 thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T*). Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19 là tài sản của cha mẹ nên chị em bà được có quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật, bà yêu cầu ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M phải trả lại 756m^2 của thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên diện tích đất phải trả lại 756m^2 đất của thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T cho bà và các anh chị em bà là Phạm Thị S, Phạm Thị K, Phạm Thị Ánh T, và Lê Xuân N, đồng thời hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê T B và yêu cầu tuyên các hợp đồng chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu. Tại phiên tòa, bà H thay đổi lời trình bày, cụ B đã cho ông B thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T nay thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T nên bà không tranh chấp và không liên quan đến diện tích 756m^2 đất thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị K và bà Phạm Thị Ánh T trình bày:

Nguyên thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19, xã T (*hiện nay thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T*) có nguồn gốc của cha mẹ các bà là ông Phạm Văn T và bà Lê Thị B mua của ông Trần H, cha mẹ các bà sử dụng sử dụng đất trồng mía, mỳ đến năm 1967 thì cha chết, mẹ tiếp tục sử dụng đến năm 2001 thì mẹ chết, thửa đất này mẹ của các bà không đưa vào hợp tác xã. A Lê T B ở với mẹ của các bà từ khi còn nhỏ ở từ năm nào bà H và bà K không nhớ rõ, trong thời gian đó mẹ của hai bà có nói cho anh B thửa đất số số 506, tờ bản đồ số 19, xã T, việc cho đất chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ, các chị em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến. Năm 2001, sau khi mẹ chết anh B có xây dựng mái hiên và nhà kho trên thửa đất các chị em đều biết và không có ai tranh chấp; năm 2003 anh B được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các chị em biết nhưng không ai có ý kiến. Việc bà Phạm Thị S khởi kiện yêu cầu anh B trả 756m^2 thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T cho các đồng thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh B đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, hủy các hợp đồng mua bán chuyển nhượng bà K và bà H không có ý kiến, vì thửa đất này mẹ của hai bà đã cho cháu B và hai bà không tranh chấp và không còn liên quan đến thửa đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân N trình bày:

Ông là con ruột của cụ Lê N và cụ Lê Thị B, sau khi cha ông chết mẹ ông đi lấy chồng khác tên là Phạm Văn T và sinh được 06 người con là Phạm Thị S, Phạm Thị H, Phạm Thị H (*chết*), Phạm Bảy (*chết*), Phạm Thị K và Phạm Thị Ánh T.

Nguyên thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19, xã T, diện tích 756m^2 (*hiện nay thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T*) có nguồn gốc của cha kế là ông Phạm Văn T và mẹ Lê Thị B mua của ông Trần H, cha mẹ sử dụng đất trồng mía, mỳ đến năm 1967 thì cha kế chết, mẹ ông sử dụng đến năm 2001 thì mẹ ông chết. Quá trình sử dụng đất mẹ ông có đưa thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19, xã T vào Hợp xã hay không thì ông không rõ vì vào năm 1966 ông bị bắt đi lính sau khi rời quân ngũ ông về sống Tịnh B nên không sống chung với mẹ, con trai ông là Lê T B sống với cụ B từ khi còn nhỏ, đến khi B lấy vợ thì ra ở riêng trên mảnh đất khác (*do hợp tác xã chia cho B*) giáp ranh với thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19, xã T; khi mẹ ông bị bệnh thì anh B đưa bà về chăm sóc cho đến khi bà qua đời; lúc mẹ ông còn sống ông có nghe mẹ nói cho B thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19, xã T.

Năm 1991, B làm nhà ở trên thửa đất được hợp tác xã chia có phần nhà lấn sang thửa đất 506 tờ bản đồ số 19, xã T mẹ ông đồng ý cho B làm nhà và không có ý kiến, các em (*cùng mẹ khác cha*) của ông cũng biết và không có tranh chấp. Năm 2003, B được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 02895 QSD/1087/2003/QĐ-UBND ngày 27/12/2003 thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19 xã T (*trong đó bao gồm cả thửa đất 506 tờ bản đồ số 19, xã T*). Việc anh B có tách thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19 xã T thành nhiều thửa đất nhỏ và có chuyển nhượng, tặng cho hay không ông không rõ. Việc bà Phạm Thị S khởi kiện yêu cầu anh B trả 756m^2 thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T cho các đồng thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh B đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, hủy các hợp đồng mua bán chuyển nhượng ông N không có ý kiến vì một phần thửa đất này mẹ ông đã cho anh B và ông không có liên quan đến phần diện tích đất tranh chấp, ông N xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đức T1, chị Lê Thị Ngọc H, chị Lê Thị Thùy T, chị Lê Thị T T và chị Đỗ Thị T trình bày: H nhất với lời trình bày của ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Trọng TA, bà Cao Thị Lê T trình bày:

Vào năm 2003, cha mẹ ông là ông Phan Văn Lượng và bà Võ Thị Thu Thúy (*có địa chỉ tại xóm 2, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi*) nhận chuyển nhượng một diện tích đất của ông Lê T B (*thuộc thửa đất số 85 tờ bản đồ số 19 xã T*), việc mua bán chuyển nhượng bằng miệng không lập văn bản (*ông Lượng là cậu ruột của bà M vợ ông B*), giá chuyển nhượng bao nhiêu ông không rõ, năm 2015 cha ông làm nhà trên thửa đất và cho ông và vợ ông (*Cao Thị Lệ T*) ở từ năm 2015 đến nay, tại thời điểm cha ông mua đất và làm nhà không có ai tranh chấp.

Năm 2017, ông B làm thủ tục tách thửa đất số 85 tờ bản đồ số 19 xã T thành 7 thửa đất nhỏ và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cũng trong năm 2017 gia đình ông B làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông đối với diện tích đất cha ông mua năm 2003, hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực, ông được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 747655, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01959 ngày 19/10/2017 đối với thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19, xã T, diện tích 318m^2.

Diện tích đất của ông TA nhận chuyển nhượng của ông Lê T B không thuộc phần diện tích đất tại thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T của cụ B nên việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Lê T B và bà Phạm Thị S đối với thửa đất số 85 tờ bản đồ số 19 xã T không liên quan đến phần diện tích đất cha

mẹ ông đã nhận chuyển nhượng của ông B nên ông TA, bà T không đồng ý với yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông Lê T B vô hiệu và không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19, xã T của ông; ông TA, bà T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn T và bà Lê Thị Bích V trình bày:

Vào năm 2011, ông có nhận chuyển nhượng một diện tích đất của ông Lê T B (thuộc phía Tây của thửa đất số 85 tờ bản đồ số 19 xã T), diện tích bao nhiêu thì ông không rõ nhưng có giới cận chiều ngang 6m và chiều dài hết vườn, giá chuyển nhượng là 88.000.000 đồng, việc mua bán chuyển nhượng bằng giấy tay không lập hợp đồng. Ông T đã trả cho ông B 65.000.000 đồng, còn 23.000.000 đồng ông chưa trả cho ông B, khi nào ông B làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì ông sẽ trả hết cho ông B, do bà Phạm Thị S tranh chấp nên ông B chưa làm được sổ cho ông. Năm 2017, ông B làm thủ tục tách thửa đất số 85 tờ bản đồ số 19, xã T thành 07 thửa đất nhỏ và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T được biết thửa đất ông nhận chuyển nhượng của ông B có số thửa là 1348, tờ bản đồ 19, xã T. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa là 1348, tờ bản đồ 19, xã T vẫn đứng tên ông Lê T B. Việc bà S khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987458, số vào sổ: "cs"01725 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B ngày 22/3/2017 và yêu cầu tuyên giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông Lê T B vô hiệu ông không đồng ý vì thửa đất số 1348, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi ông B đã chuyển nhượng cho ông. Trường hợp Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S thì ông yêu cầu ông Lê T B phải trả lại số tiền mua đất cho ông và bồi thường thiệt hại cho ông theo quy định pháp luật tại một vụ án khác do ông khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M trình bày:

Nguyên thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19, xã T, diện tích 756m^2 (*hiện nay thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T*) có nguồn gốc của cha kế là ông Phạm Văn T và mẹ Lê Thị B mua của ông Trần H hiện nay do anh trai của ông là ông Lê T B đang quản lý sử dụng. Năm 2017, ông B tách thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19 xã T thành 07 thửa đất nhỏ và 07 thửa đất này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi tách thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19 xã T thành 07 thửa đất nhỏ ông B lập hợp đồng tặng cho ông thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19, xã T hợp đồng do Văn phòng công chứng T chứng thực, số công chứng 1452, quyển số

02/TP/CC/HĐGD ngày 24/3/2018 nên việc bà S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Lê T B đối với thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19, xã T và yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi đại diện là bà Nguyễn Thị Kim Liên trình bày:

Ngày 27/12/2003, Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê T B số 02895/QSDĐ/1087/QĐ-UBND đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1566m^2 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 25/4/2017, hộ ông Lê T B làm thủ tục tách thửa đất số số 85, tờ bản đồ số 19, xã T thành 07 thửa đất bao gồm các thửa 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347 và 1348 cùng tờ bản đồ số 19, xã T. Trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S cho hộ ông Lê T B tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1566m^2 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 22/5/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê T B tại các thửa đất số 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347 và 1348 cùng tờ bản đồ số 19, xã T có số là CS 01719, CS 01720, CS 01721, CS 01722, CS 01723, CS 01724, CS 01725 là phù hợp với quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện S đại diện là ông Nguyễn Trung Thành trình bày:

Theo hồ sơ thực hiện Chỉ thị 299/TTg, thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2 do Hợp tác xã nông nghiệp Đ quản lý, đối soát bản đồ đo vẽ khi thực hiện Nghị Định 64/CP thì thửa đất số 506 hợp với thửa đất 543, diện tích 823m^2, cùng tờ bản đồ số 19, xã T (*bản đồ 299/TTg*) thành thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1566m^2 xã T. Khoảng năm 1991-1992 ông Lê T B đã đến thửa đất trên xây nhà ở và quản lý toàn bộ diện tích thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T tức là thửa đất số 506 và thửa đất số 543 cùng tờ bản đồ số 19, xã T (*bản đồ 299/TTg*). Năm 2003, hộ ông Lê T B xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T; hội đồng đăng ký đất đai xã T và Uỷ ban nhân dân xã T đã xét việc ông Lê T B đã quản lý, xây dựng nhà ở ổn định nên đề nghị Uỷ ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê T B tại thửa đất số 85, diện tích 1566m^2, loại đất ONT, tờ bản đồ số 19, xã T. Qua xem xét hồ sơ, Uỷ ban nhân dân huyện S nhận thấy việc cấp giấy chứng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê T B tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T là đúng pháp luật đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T đại diện là ông Phạm TA Tài trình bày:

Trên cơ sở yêu cầu chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của hộ ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, ông Lê Đức T1, bà Lê Thị Ngọc H và ông Phan Trọng TA vào năm 2017 và năm 2018 Ủy ban nhân dân xã T chứng thực các hợp đồng chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Lê T B chuyển nhượng cho ông Phan Trọng TA số 27 ngày 03/7/2017; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ông Lê T B tặng cho con là bà Lê Thị Ngọc H số 12 ngày 27/02/2018 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ông Lê T B tặng cho con là ông Lê Đức T1 số 13 ngày 27/02/2018. Theo quy trình chứng thực hợp đồng giao dịch, Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện đúng quy định pháp luật khi công dân yêu cầu tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ sau khi xem xét đủ điều kiện bên chuyển nhượng và bên nhận chuyên nhượng cũng như bên tặng cho và bên nhận tặng cho đủ năng lực hành vi dân sự, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất tặng cho, chuyển nhượng không thế chấp, cầm cố. Ủy ban nhân dân xã T đã thực hiện việc chứng thực hợp đồng chuyển nhượng và tặng cho đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T đại diện là ông Phạm Hùng Cường trình bày:

Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T thành lập năm 2015 trên cơ sở sáp nhập của 04 hợp tác xã là Hợp tác xã nông nghiệp Đ, Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Tuy, Hợp tác xã nông nghiệp Hòa Mỹ và Hợp tác xã nông nghiệp Mỹ Danh, ông Cường làm giám đốc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T từ năm 2015. Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T thuộc địa bàn quản lý của Hợp tác xã nông nghiệp Đ trước đây, theo ông Cường được biết thì thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T có nguồn gốc của cụ Lê Thị B quản lý sử dụng từ năm 1975 đến khi cụ B chết, còn việc vì sao tại sổ mục kê ruộng đất thể hiện thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19 do Hợp tác xã nông nghiệp Đ quản lý thì ông không rõ và thực tế thì Hợp tác xã nông nghiệp Đ không quản lý, sử dụng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19. Tại thời điểm Hợp tác xã nông nghiệp Đ sáp nhập vào Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T thì hồ sơ quản lý đất đai của Hợp tác xã nông nghiệp Đ đã chuyển giao về Ủy ban nhân dân xã T lưu giữ, Hợp tác xã không giữ tài liệu gì về nguồn gốc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T không biết việc ông Lê T B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T không tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số số 85, tờ bản đồ số 19, xã T với ông

Lê T B và bà Phạm Thị S nên đối với việc khởi kiện của bà S, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng T đại diện là bà Lê Thị T Tùng trình bày:

Ngày 24/3/2018, Văn phòng công chứng T có ký chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 1452, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD giữa bên tặng cho là hộ ông Lê T B với bên được tặng cho là ông Lê Văn M. Tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19, xã T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CG 987454, số vào sổ "CS" 01721 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 22/5/2017. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tặng cho, tài sản không bị kê biên, bảo thủ hay ngăn chặn, các bên tham gia giao dịch có đủ năng lực hành vi dân sự, việc giao kết hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Ngày 21/10/2019, hộ ông Lê T B (*bên tặng cho*) cùng ông Lê Văn M (*bên nhận tặng cho*) đã đến Văn phòng công chứng T lập văn bản thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 1452, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2018 đối với thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19, xã T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần X đại diện là ông Hoàng Thái Dương trình bày:

Ngày 20/7/2017, ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M có vay vốn tại Ngân hàng TMCP X chi nhánh Quảng Ngãi với số tiền là 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 0307/2017/HĐTD-CN, thời hạn vay 48 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1345, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987455, số vào sổ cấp giấy chứng nhận "CS" 01722 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 22/5/2017; Hợp đồng thế chấp số 0307/2017/BD ngày 20/7/2017 được chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Tháng 11/2019, ông B và bà M đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ và Ngân hàng đã xóa thế chấp tài sản, hiện nay ông B và bà M không còn quan hệ tín dụng đối với Ngân hàng TMCP X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Y Việt Nam đại diện là ông Nguyễn Huy Cường trình bày:

Ngày 07/9/2018, Ngân hàng Y Việt Nam (*sau đây gọi tắt là Y*) chi nhánh huyện S Phòng giao dịch B và ông Lê Đức T1 đã ký hợp đồng tín dụng số 4512-LAV-20184828 với số tiền vay là 100.000.000 đồng thời hạn vay là 24 tháng. Ngày 15/3/2019, Y chi nhánh huyện S Phòng giao dịch B và ông Lê T B đã ký

hợp đồng tín dụng số 4512-LAV-201901315 với số tiền vay là 200.000.000 đồng thời hạn vay là 12 tháng. Các khách hàng trên được Y cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; theo quy chế cấp tín dụng phục vụ chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn thì khách hàng phải nộp cho Y nơi cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản Ngân hàng giữ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987456, số vào sổ CS 01723 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Lê T B tại thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 19, xã T đã tặng cho ông Lê Đức T1 theo hồ sơ số 057170 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987457, số vào sổ CS 01724 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Lê T B tại thửa đất số 1347, tờ bản đồ số 19, xã T.

Từ thời điểm nhận nợ đến nay ông Lê Đức T1 và ông Lê T B vẫn trả nợ đúng hạn cho ngân hàng, chưa phát sinh nợ quá hạn. Khoản vay của ông Lê Đức T1 với số tiền là 100.898.630 đồng, trong đó nợ gốc là 99.000.000 đồng và nợ lãi là 1.898.630 đồng. Khoản vay của ông Lê T B với số tiền là 203.591.781 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng và nợ lãi là 3.591.781 đồng.

Ngân hàng Y Việt Nam có yêu cầu độc lập nhưng tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Y Việt Nam đề nghị được rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập đối với ông Lê Đức T1, ông Lê T B.

Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã Quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 165, 227, 228, khoản 2 Điều 244, 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 196, 197 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 2, Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 10 Luật đất đai năm 2003; Điều 26 luật đất đai năm 2013; Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S.

Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Y Việt Nam.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc buộc ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M phải giao trả lại thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2 đất (*thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19*), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên 756m^2 đất để giao trả

cho bà Phạm thị S và các anh chị em của bà là bà Phạm Thị H, Phạm Thị K, Phạm Thị Ánh T, và ông Lê Xuân N (*các đồng thừa kế của cụ Lê Thị B*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc tuyên vô hiệu đối với các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và giao dịch dân sự: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 27, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 03/7/2017 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, anh Lê Đức T1 và chị Lê Thị Ngọc H với ông Phan Trọng TA tại thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19 xã T; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 12, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 27/02/2018 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, anh Lê Đức T1 với chị Lê Thị Ngọc H tại thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19 xã T; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 13, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 27/02/2018 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, chị Lê Thị Ngọc H với anh Lê Đức T1 tại thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 19 xã T; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19 xã T cho ông Lê Văn M theo hợp đồng số 1452, quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2018 và giao dịch dân sự "chuyển nhượng quyền sử dụng đất" giữa ông Lê T B với ông Đinh Văn T tại thửa đất số 1348, tờ bản đồ số 19, xã T.

3. Không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 QSDĐ/1087/2003/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện S, ngày 27/12/2003, cấp cho hộ ông Lê T B đối với thửa đất 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987452, số vào sổ: "cs"01719 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987453, số vào sổ: "cs"01720 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987454, số vào sổ: "cs"01721 do Sở Tài Nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987455, số vào sổ: "cs"01722 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1345, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987456, số vào sổ: "cs"01723 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987457, số vào sổ: "cs"01724 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1347, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987458, số vào sổ:

“cs”01725 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1348, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về đình chỉ, về án phí sơ thẩm, về chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

Ngày 24/8/2020, bà Phạm Thị S kháng cáo bản án sơ thẩm và ngày 01/9/2020, bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị K kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Bà Phạm Thị S không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo và hủy bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng và nội dung tranh chấp:

Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc của cụ Phạm Văn T và cụ Lê Thị B mua của ông Trần H; sau khi mua, cụ Lê Thị B và cụ Phan Văn T quản lý, sử dụng trồng mỳ, mía... đến sau năm 1975.

Ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M quản lý, sử dụng thửa đất này vào khoản năm 1991-1992 cho đến hiện nay; Thực hiện Nghị định 64/CP ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M đã nhập thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2 của cụ Phạm Văn T và cụ Lê Thị B vào thửa đất số 543, tờ bản đồ số 19, diện tích 823m^2 của ông B, bà M thành một thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.566m^2, loại đất thổ cư và được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 QSDĐ/1087/2003/QĐ-UBND ngày 27/12/2003 cho họ ông Lê T B; đến năm 2017 ông B, bà M tách thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19 ra thành 07 thửa và được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*thửa đất số 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347 và 1348*). Sau khi được tách thửa, ông B và bà M đã tiến hành chuyển nhượng và tặng cho các thửa đất số 1342, 1343, 1344, 1346 và 1348.

Nguyên đơn bà Phạm Thị S cho rằng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S cụ B không đưa vào Hợp tác xã, cụ B quản lý sử dụng thửa đất này

mãi đến năm 2001 cụ B chết, sau khi cụ B chết thì ông Lê T B chiếm dụng và kê khai nên được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.566m^2, xã T nên diện tích 756m^2 là tài sản chung của chị em bà S. Vì vậy, bà S yêu cầu ông B, bà M phải trả lại 756m^2 của thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có liên quan đến diện tích 756m^2 đang tranh chấp.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Nguyên đơn bà Phạm Thị S và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Ánh T cho rằng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S cụ B không đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp Đ. Tuy nhiên, tại sổ mục kê ruộng đất và sổ đăng ký ruộng đất do Ủy ban nhân dân xã T lập ngày 22/01/1986 thể hiện thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đang tranh chấp là đất nông nghiệp, trồng cây hàng năm do Hợp tác xã nông nghiệp Đ là chủ quản lý, sử dụng.

Việc xác định chủ quản lý, sử dụng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19 là Hợp tác xã nông nghiệp Đ tại hồ sơ địa chính năm 1986 nêu trên phù hợp với chứng cứ do bà S xuất trình là xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T ngày 05/6/2007 tại đơn xin xác nhận của bà S ngày 25/5/200, thể hiện diện tích đất 756m^2 thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19 đã được Hợp tác xã quản lý và cấp cho người khác: "*Thửa đất 506, diện tích 756m^2 nhà nước quản lý đã cấp đất thổ cư cho hộ khác sử dụng*"; phù hợp với trình bày của bà S tại Biên bản hòa giải của UBND xã T lập ngày 26/9/2017, tại biên bản Hòa giải này bà S cũng đã thừa nhận Hợp tác xã nông nghiệp Đ đã quản lý và giao diện tích đất tranh chấp (*Thửa đất 506, diện tích* 756m^2) cho người khác sử dụng: "*tại sao HTX Đ lấy đất của gia đình bà đem chia cho người khác*...); phù hợp với việc cụ B không kê khai, đăng ký đối với thửa đất 506, tờ bản đồ số 19, xã T và cụ B chỉ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg năm 1980 đối với thửa đất số 119, tờ bản đồ số 19 (*Biên bản làm việc ngày 13/3/2009*); phù hợp với Biên bản làm việc ngày 07/8/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm với Ủy ban nhân dân xã T (*Có sự tham gia của Ban chủ nhiệm HTX Đ, các chủ nhiệm HTX Đ giai đoạn từ năm thành lập HTX Đ 1981-2003 và các thành viên tổ cân đối chia đất theo NĐ 64/CP...*), đã xác định thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T của bà B đã được đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp Đ và đã được Hợp tác xã nông nghiệp Đ kê khai tại hồ sơ địa chính năm 1986: "*cụ B đưa toàn bộ 04 thửa đất đã mua trước năm 1975 (trong đó có thửa*

đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T) vào Hợp tác xã nông nghiệp Đ và được Hợp tác xã kê khai theo Chỉ thị 299/TTg tại sổ mục kê xã T.".

Bà Phạm Thị S và bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Ánh T không có tài liệu chứng cứ để chứng minh việc cụ B kê khai, đăng ký đối với thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, xã T theo Chỉ thị 299/TTg năm 1980. Do đó, có đủ căn cứ để khẳng định cụ B đã đưa thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2 vào Hợp tác xã nông nghiệp Đ nên thửa đất 506, tờ bản đồ số 19, xã T không còn là di sản của cụ Phạm Văn T (*cha của các bà S, H, K, T*) như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ, đúng pháp luật và từ thời điểm năm 1981 thì chủ quản lý, sử dụng diện tích đất của thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2 là Hợp tác xã nông nghiệp Đ; cụ B là người được Hợp tác xã nông nghiệp Đ giao khoán sản xuất trên diện tích đất này nên cũng không phải là tài sản của cụ B để lại sau khi chết.

Vì vậy, khi thực hiện NĐ 64/CP của Chính phủ về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài thì tại thời điểm giao đất, ông Lê T B là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2; bà B đang sinh sống với ông M, không đủ điều kiện sử dụng đất: "*cụ B ở cùng nhà và cùng hộ khẩu với ông Lê Văn M nhưng sau đó ông M bỏ đi làm ăn xa, còn cụ B bị đau nặng nên ông B đưa về nuôi cho đến khi cụ B chết và năm 2001...*" (*Biên bản làm việc ngày 07/8/2019*). Cho nên, Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 QSDĐ/1087/2003/QĐ-UBND ngày 27/12/2003 cho hộ ông Lê T B thửa đất số 506 và thửa đất số 543 cùng tờ bản đồ số 19 hợp thành thừa đất số 85, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.566m là đúng quy định tại Điều 3, Điều 12 Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ.

[2.2] Hộ ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/12/2003 đối với phần diện tích thửa đất số 506, tờ bản đồ số 19 đang tranh chấp và từ đó, hộ ông B, bà M tách thành 07 thửa đất, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 07 thửa đất được tách. Do đó, hộ ông B và bà M có quyền được tặng cho, chuyển nhượng và thế chấp theo quy định tại Điều 166, 167, 179 và 188 Luật đất dai năm 2013.

[3]Từ những nhận định nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị K và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị K phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Phạm Thị S, bà Phạm

Thị H là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên Phạm Thị S, bà Phạm Thị H không phải chịu.

[4] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị K và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm;

Căn cứ vào Điều 196, 197 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 2, Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 10 Luật đất đai năm 2003; Điều 26, Điều 166, 167, 179 và 188 luật đất đai năm 2013; Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc buộc ông Lê T B và bà Huỳnh Thị M phải giao trả lại thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19, diện tích 756m^2 đất (*thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 19*), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên diện tích 756m^2 tại thửa đất số 506 tờ bản đồ số 19 để giao trả cho bà Phạm Thị S và các anh chị em của bà là bà Phạm Thị H, Phạm Thị K, Phạm Thị Ánh T, và ông Lê Xuân N (*các đồng thừa kế của cụ Lê Thị B*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về việc tuyên vô hiệu đối với các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và giao dịch dân sự:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 27, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 03/7/2017 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, anh Lê Đức T1 và chị Lê Thị Ngọc H với ông Phan Trọng TA tại thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19 xã T;

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 12, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 27/02/2018 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, anh Lê Đức T1 với chị Lê Thị Ngọc H tại thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19 xã T;

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 13, quyển số 01-SCT/HĐ,GD ngày 27/02/2018 giữa ông Lê T B, bà Huỳnh Thị M, chị Lê Thị Ngọc H với anh Lê Đức T1 tại thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 19 xã T;

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19 xã T cho ông Lê Văn M theo hợp đồng số 1452, quyển số 02TP/CC-SCC/HDGD

ngày 24/3/2018 và giao dịch dân sự "*chuyển nhượng quyền sử dụng đất*" giữa ông Lê T B với ông Đinh Văn T tại thửa đất số 1348, tờ bản đồ số 19, xã T.

3. Không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 QSDĐ/1087/2003/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện S, ngày 27/12/2003, cấp cho hộ ông Lê T B đối với thửa đất 85, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987452 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987453, do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987454, do Sở Tài Nguyên và môĩ trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1344, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987455, do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1345, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện Sơn Tĩnh, tỉnh Quảng Ngãi;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987456, do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987457, do Sở Tài nguyên và môi trượng cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1347, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 987458, do Sở Tài nguyên và môi trường cấp cho Hộ ông Lê T B, tại thửa đất số 1348, tờ bản đồ số 19, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà S, bà H, bà K phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà S, bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên bà S, bà H không phải chịu. Bà Phạm Thị K phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà bà K đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 06039 ngày 23/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

5. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về đình chỉ xét xử, chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lê Phước Thanh